Matching

English words	*Vietnamese meanings*
1.Energetic students	a. Khắp thế giới
2.Portable CD players	b. Bạn qua thư
3.Packets of candy	c.Máy nghe CD xách tay
4.Pen pal	d. Chủ yếu
5.Mainly	e. Những gói kẹo
6.Worldwide	f. Những hs năng động

LIVEWORKSHEETS